



UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

BÁO CÁO

**XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ QUỸ
TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO KẾ HOẠCH NĂM 2023**

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kế hoạch lao động năm 2023
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2016 của UBND Tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công Ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi;

Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 Chính Phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH Một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Căn cứ văn bản số 603/UBND-KGVX ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về kế hoạch lao động năm 2023 của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp: Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei, Sa Thầy, Kon Plông, Ia H'Drai.

Xét đề nghị của Giám đốc Công ty TNHH MTTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lao động năm 2023 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi như sau:

- Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12/2022: 41 người.
- Kế hoạch lao động năm 2023: 41 người.

Điều 2. Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi có trách nhiệm triển khai thực hiện kế hoạch lao động năm 2023 theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/01/2023.

Các ông (bà) trưởng các phòng chuyên môn nghiệp vụ, trưởng các đơn vị cơ sở chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (TH);
- Sở LĐTB và XH (BC);
- Sở Nội vụ;
- Sở TC;
- KSV (để biết);
- Lưu: VT.



Trần Ngọc Thành Vũ

BÁO CÁO

Xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi

Kính gửi:

UBND Tỉnh Kon Tum
Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Kon Tum

Thực hiện Nghị định số 51/2016/NĐ-CP; Nghị định số 52/2016/NĐ-CP và các Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH; số 27/2016/TT-BLĐTBH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động thương binh và xã hội quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người lao động và người quản lý công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi trình UBND Tỉnh Kon Tum và Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh, báo cáo Xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023 với những nội dung sau:

1. Các chỉ tiêu SXKD xác định quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2023:

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	9.947,86	10.156,19	
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tr.đồng	9.795,85	9.795,85	
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	11.699,59	9.891,97	
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	6.111,54	4.884,87	
5	Lợi nhuận	Tr.đồng	618,09	202,47	
6	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	247,54	179,95	
7	Năng suất lao động bình quân kế hoạch	Tr.đồng /năm	234,56	238,923	
8	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Tr.đồng /năm	244,41		
9	Lao động kế hoạch	Người	40,00	41,00	
10	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	40,08		

2. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 cũ người lao động:

- Quỹ lương thực hiện năm 2022: 3.857,35 tr. đồng.
- Lao động thực tế sử dụng bình quân năm 2022 : 40,08 LĐ.
- Mức tiền lương bình quân thực hiện năm 2022 : 321.446 ngàn đồng/tháng.
- Năng suất lao động bình quân thực hiện : 244,41 trđ/năm.
- Lao động bình quân năm KH 2023 : 41,0 LĐ.
- Năng suất lao động bình quân KH năm 2023 : 238,923 trđ/năm

Giảm so với thực hiện năm 2022 là $(238,923 - 244,41) / 244,41 = 2,2\%$.

- Tiền lương giảm theo NSLĐ là: $TL_{NS} = TL_{bqthnt} \times (1 - W_{KH}/W_{thnt}) \times 0,8 = 69,24$ tr đ
- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023 = 3.857,35 trđ – 69,24 trđ = 3.788,11 trđ.năm.
- Mức tiền lương bình quân kế hoạch năm 2023: 315.675 ngàn đồng/tháng.

(Có báo cáo xác định quỹ tiền lương thực hiện năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của người lao động kèm theo)

3. Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện năm 2022 và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch 2023 của người quản lý:

a. Quỹ tiền lương thực hiện năm 2022

- Số cán bộ viên chức quản lý chuyên trách năm 2022: 4 người (Chủ tịch, PGĐ, KSV, KTT)

- Số người quản lý chuyên trách: 04 người.
- Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022: 1.067,76 tr. đồng.
- Năng suất lao động thực hiện năm 2022: 244,41 trđ/năm.
- Tăng so với kế hoạch 2022 là $(241,41 - 234,563) / 234,563 = 4,2\%$.
- Quỹ tiền lương năm 2022 tăng 4.2% so với quỹ tiền lương kế hoạch.
- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2021 = 1.067,76 tr. đồng x 1,042 = 1.112,61 tr. đồng.
- Mức lương bình quân VCQL năm 2021: 23,18 trđ/người/tháng

- Quỹ tiền lương viên chức quản lý chuyên trách:

$$V_{thqlct} = L_{qlct} \times TL_{bqth} \times 12$$

$$V_{thqlct} = 4 \text{ người} \times 23,18 \text{ tr đồng /ng.th} \times 12 \text{ th} = 1.112,61 \text{ tr. đồng.}$$

b. Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023:

- Số cán bộ quản lý chuyên trách năm KH 2023: 4 người

(Gồm Chủ tịch, kiểm soát viên, Phó giám đốc và kế toán trưởng)

- Năng suất lao động kế hoạch 2023: 238,92 trđ/năm.

Giảm so với thực hiện năm 2022: $(238,92 - 244,41) / 244,41 = 2,24\%$.

- Mức tiền lương bình quân kế hoạch = Mức lương cơ bản x (1- 1,12%)
= Mức lương cơ bản x 98,88% = 21,5 trđ/người/tháng x 98,88% = 21,26 trđ

- **Quỹ tiền lương kế hoạch năm 2023:**

$$V_{khqlet} = L_{qlct} \times TL_{bqth} \times 12$$

$$V_{khqlet} = 4 \text{ người} \times 21,26 \text{ trđ/người.tháng} \times 12 \text{ tháng} = 1.020,44 \text{ triệu đồng.}$$

(Có báo cáo xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm 2022 và kế hoạch năm 2023 của người quản lý kèm theo)

Công ty TNHH Một TV Lâm nghiệp Ngọc Hồi kính trình quý cấp xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Chinh Vũ

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG
THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
I	Chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh:					
1	Tổng số vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	9.715,27	9.947,86	10.156,19	
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tr.đồng	9.382,51	9.795,85	9.795,85	
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	9.445,00	11.699,59	9.891,97	
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	4.863,24	6.106,91	4.880,95	
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	102,86	247,54	179,95	
6	Lợi nhuận	Tr.đồng	26,6	622,723	202,47	
7	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	Trđ/năm	234,56		238,92	Giảm 2,24% so với TH
8	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Trđ/năm		244,41		Tăng 4,2% so với KH
II	Tiền lương của người quản lý chuyên trách					
1	Số người quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	4	4	4	
2	Hạng công ty được xếp	-	II	II	II	
3	Hệ số mức lương bình quân	-	5,56	5,56	5,56	
4	Mức lương cơ bản bình quân	Tr.đồng/th	21,50	21,50	21,50	
5	Hệ số tăng thêm so mức lương cơ bản (nếu có)	-				
6	Quỹ tiền lương	Tr.đồng	1.067,76	1.112,61	1.020,44	
7	Mức tiền lương bình quân	Tr.đồng/th	22,245	23,18	21,26	
III	Thù lao của người quản lý không chuyên trách		0	0	0	
1	Số người quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Người				
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%				
3	Quỹ thù lao	Tr.đồng				
4	Mức thù lao bình quân	Tr.đồng/th				
IV	Tiền thưởng, thu nhập					
1	Quỹ tiền thưởng	Tr.đồng				

2	Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách (2)	Tr.đồng/th	22,245	23,18	21,18	
3	Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách (3)	Tr.đồng/th				

Ghi chú: (1) Năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí (chưa có lương) hoặc tính theo tổng sản phẩm tiêu thụ

(2) Mức thu nhập bình quân của người quản lý chuyên trách, gồm tiền lương, tiền thưởng.

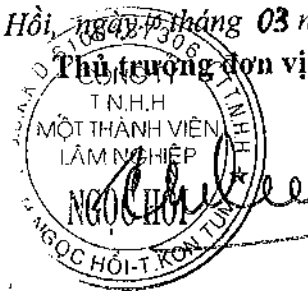
(3) Mức thu nhập bình quân của người quản lý không chuyên trách, gồm thù lao, tiền thưởng.

Người lập biểu



Lê Văn Khương

Ngọc Hồi, ngày 03 tháng 03 năm 2023



Trần Ngọc Thanh Vũ

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2023
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

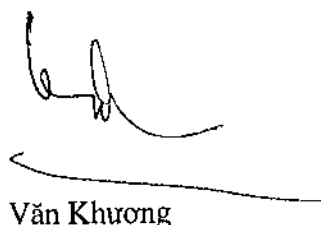
Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số báo cáo năm 2022		Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
			Kế hoạch	Thực hiện		
I	CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH					
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tr.đồng	9.382,51	9.795,85	9.795,85	
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	9.455,00	11.699,59	9.891,97	
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Tr.đồng	4.863,24	6.106,91	4.884,87	
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	26,60	622,723	202,47	
5	Tổng các khoản nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	102,86	247,54	179,95	
II	TIỀN LƯƠNG					
1	Lao động kế hoạch	Người	40,00		41,00	
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người	40,00	40,08	41,00	
3	Mức tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000đ/tháng	290.617	321.446	315.675	
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000đ/tháng	290.617		315.675	
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000đ/tháng		321.446		
6	Năng suất lao động bình quân (1) kế hoạch	Tr.đồng/năm	234,56		238,923	
7	Năng suất lao động bình quân thực hiện	Tr.đồng/năm		244,41		
8	Phân chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Tr.đồng	0,00	0,00	0,00	
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Tr.đồng	3.487,40		3.788,11	
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Tr.đồng		3.857,35		
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Tr.đồng	0,00	0,00	0,00	
12	Thu nhập bình quân (theo lao động thực tế sử dụng bình quân)	1.000đ/tháng	7.265,42	8.020,11	7.699,40	

Ghi chú: (1) Năng suất lao động tính theo chỉ tiêu tổng sản phẩm

* Năng suất lao động bình quân năm KH giảm so với thực hiện năm 2022 là 2,2%. Tiền lương giảm theo NSLĐ bình quân = $TL_{bqnl} \times (1 - W_{kh}/W_{nl}) \times 0,8 = 69,24$ tr đồng

Ngọc Hồi, ngày 03 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu


Lê Văn Khương

Thủ trưởng đơn vị



Trần Ngọc Thanh Vũ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Đơn vị tính: Người

TT	Tổng số lao động	Tình hình sử dụng lao động năm trước (2022)						Kế hoạch sử dụng lao động năm 2023			
		Tổng số lao động kế hoạch	Số lao động thực tế tại thời điểm 31/12	Trong đó			Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu	Số lao động kế hoạch	Trong đó		Số lao động thời việc, mất việc, nghỉ hưu
				Số từ năm trước chuyển sang	Số phải đào tạo lại trong năm	Số tuyển mới trong năm			Số lao động năm trước chuyển sang	Số lao động tuyển dụng mới	
1	Người quản lý	4	4	4	0	0	4	4	4	0	0
2	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	8	8	8	0	0	7,75	8	8	1	1
3	Lao động trực tiếp SXKD	32	33	32	0	1	32,33	33	33	0	0
4	Lao động thừa hành, phục vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng cộng	44	45	44	0	1	44,08	45	45	1	1

Ngọc Hòì, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Người lập biểu



(Handwritten signature)

Trần Ngọc Thanh Vũ

Lê Văn Khương

CÔNG TY TNHH MỘT TV

LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI



THUYẾT MINH

BÁO CÁO XÁC ĐỊNH QUỸ TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO, TIỀN THƯỜNG THỰC HIỆN NĂM TRƯỚC VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ

I - Cơ sở pháp lý:

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và ĐTPT năm 2022 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.
2. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và ĐTPT năm 2023 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hồi.
3. Báo cáo tài chính năm 2022.

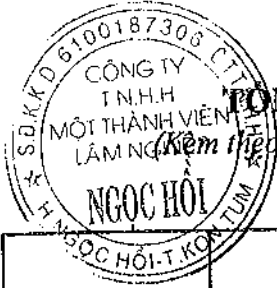
II Thuyết minh số liệu:

TT	Chỉ tiêu	Đ.V.T	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	Kế hoạch 2023	Ghi chú
I	Sản phẩm dịch vụ công ích					
-	QLBV rừng tự nhiên không có DVMTR	ha	14.117,88	14.123,52	14.123,52	
-	QLBV rừng có DVMTR	ha	7.353,06	7.941,14	7.941,14	
II	Tổng sản phẩm quy đổi	Tr đ	9.382,51	9.795,85	9.795,85	
-	QLBV rừng tự nhiên không có DV	Tr đ	4.235,36	4.237,06	4.237,06	
-	Từ nguồn DVMTR	Tr đ	5.147,14	5.558,80	5.558,80	
II	Doanh thu và thu nhập khác	Tr đ		11.699,58	9.891,97	
-	QLBV rừng tự nhiên không có DVMTR	Tr đ		4.237,06	4.237,06	
-	Từ nguồn DVMTR năm trước	Tr đ		1.325,71	0	
-	Từ nguồn DVMTR năm nay	Tr đ		6.104,09	5.558,80	
-	Từ kinh doanh khác	Tr đ		32,72	96,12	
III	Lao động - tiền lương					
1	Tổng số lao động		44,00	44,08	45,00	
	Viên chức quản lý	Người	4,00	4,00	4,00	
	Người lao động	Người	40,00	40,08	41,00	
2	Quỹ tiền lương		4.555,16	4.969,96	4.808,55	
	Viên chức quản lý	Tr đ	1.067,76	1.112,61	1.020,44	
	Người lao động	Tr đ	3.487,40	3.857,35	3.788,11	
IV	Vốn chủ sở hữu	Tr đ	9.715,27	9.947,86	10.156,19	

Ngày 10 tháng 03 năm 2023

Người lập

Lê Văn Khương



TỔNG SỐ LAO ĐỘNG SỬ DỤNG BÌNH QUÂN NĂM 2022

(Kèm theo) Kế hoạch số /KH-C.Ty, ngày 10 tháng năm 2023 của Công ty)

Tháng	ĐVT	Lao động quản lý (Trưởng, phó phòng)	Lao động chuyên môn, nghiệp vụ	Lao động trực tiếp SXKD	Tổng lao động sử dụng	Ghi chú
Tháng 1	Người	9	4	26	39	
Tháng 2	Người	9	4	26	39	
Tháng 3	Người	9	2	29	40	
Tháng 4	Người	9	4	27	40	
Tháng 5	Người	9	4	27	40	
Tháng 6	Người	9	4	27	40	
Tháng 7	Người	9	4	27	40	
Tháng 8	Người	9	3	27	39	
Tháng 9	Người	9	4	28	41	
Tháng 10	Người	9	4	28	41	
Tháng 11	Người	9	4	28	41	
Tháng 12	Người	9	4	28	41	
Tổng		108	45	328	481	
Bình quân		9	3,75	27,33	40,08	